

**UBND HUYỆN NGỌC LẶC  
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**

**Số: 592 /TĐ-KTHT**

V/v báo cáo kết quả thẩm định dự án:  
Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện  
Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Ngọc Lặc, ngày 17 tháng 11 năm 2023*

**Kính gửi: Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc**

Ngày 08/11/2023, Phòng Kinh tế và Hạ tầng nhận được Tờ trình số 463/TTr-BQLDA ngày 06/11/2023 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc về việc đề nghị phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng; Số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về công bố đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

Căn cứ công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh quý 3 năm 2023 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính ngày 25/10/2023.

Căn cứ Quyết định số 3707/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Ngọc Lặc.

Căn cứ Nghị Quyết số 88/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của HĐND huyện Ngọc Lặc về chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi xem xét, phòng Kinh tế và Hạ tầng báo cáo kết quả thẩm định dự án: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

## **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH**

**1. Tên công trình:** Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, Cấp công trình: Công trình NN&PTNT, cấp IV.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc.

**3. Chủ đầu tư:** UBND huyện Ngọc Lặc.

Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc.

**4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:** Công ty cổ phần tư vấn xây dựng TDT.

### **5. Mục tiêu đầu tư xây dựng**

Đảm bảo cung cấp nước tưới chủ động cho 37ha đất sản xuất nông nghiệp; nâng cao năng suất, cải thiện đời sống của Nhân dân địa phương, góp phần giảm bớt khó khăn cho các hộ dân xã Minh Tiến, từng bước xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

**6. Địa điểm xây dựng:** Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

**7. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh hỗ trợ.

**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2023-2024.

**9. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư giao cho Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc quản lý.

## **II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH**

### **1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định.**

- Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- Dự toán thiết kế.

- Bản vẽ thi công, bản vẽ khảo sát.

- Đề cương, phương án khảo sát.

- Báo cáo kết quả khảo sát.

- Đề cương nhiệm vụ thiết kế.

- Quy trình vận hành, bảo trì.

- Thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công.

- Các biên bản nghiệm thu khảo sát, thiết kế.

### **2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.**

- Tiêu chuẩn TCVN 8478:2010 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- Công trình thủy lợi: Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công TCVN 8422:2010.

- Chỉ dẫn thiết kế và sử dụng vải địa kỹ thuật để lọc trong công trình thủy lợi TCVN 8220:2009 - 8222:2009.

- Tiêu chuẩn ngành về “Bê tông thủy công - yêu cầu kỹ thuật”: TCVN 8218:2009.

- Tiêu chuẩn ngành về “Hỗn hợp bê tông thủy công và bê tông thủy công Phương pháp thử”: TCVN 8219:2009.

- Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu 14TCN59-2002.

- 14 TCN 12-2002 Công trình thủy lợi xây và lát - yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu.

- TCVN 4253-86: Nền các công trình thủy công.

- TCBN 4116-85: Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép công trình thủy công.

- Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm khác có liên quan.

### 3. Quy mô và giải pháp thiết kế chủ yếu:

#### 3.1. Thông số chính:

TT	Thông số cơ bản	Trị số		Đơn vị
		Hồ chính	Hồ phụ	
<b>1</b>	<b>Hồ chứa</b>			
-	Diện tích lưu vực	0,20	0,26	Km <sup>2</sup>
-	Cao trình MNDBT	+41,50	+38,20	m
-	Cao trình MNC	+37,80	+35,60	m
-	Mực nước dâng GC	+42,63	+38,99	m
-	Dung tích chết	1,76	2,47	x 10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>
-	Dung tích ứng với MNDBT	28,53	24,62	x 10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>
-	Dung tích hữu ích	26,78	22,15	x 10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>
<b>2</b>	<b>Đập đất</b>			
-	Cao trình đỉnh đập đất	+44,00	+39,70	m
-	Chiều rộng đỉnh đập	6,0	5,0	m
-	Chiều dài đập	48,50	72,60	m
-	Hệ số mái thượng lưu	2,750	2,0	
-	Hệ số mái hạ lưu	3,0	2,0	
<b>3</b>	<b>Tràn xả lũ</b>			
3.1	Vị trí tràn		Phía hữu đập	
3.2	Hình thức tràn		Chảy tự do, mặt cắt đập tràn thực dụng	
3.3	Lưu lượng qua tràn (P=2,0%)	5,61	7,32	m <sup>3</sup> /s
3.4	Lưu lượng qua tràn (P=1,0%)	6,58	8,59	m <sup>3</sup> /s
3.5	Cao trình ngưỡng tràn	+41,50	+38,20	m
3.6	Cột nước tràn (P=2,0%)	0,63	0,79	m

<b>TT</b>	<b>Thông số cơ bản</b>	<b>Trị số</b>		<b>Đơn vị</b>
3.7	Cột nước tràn (P=1,0%)	0,71	0,88	m
3.8	Chiều rộng đập tràn $B_r$	5,00	5,0	m
3.9	Chiều dài ngưỡng tràn $\delta$	6,0	5,0	m
3.10	Cầu qua tràn xả lũ			
-	Kết cấu	-	BTCT M300	
-	Chiều dài	-	5,70	m
-	Bề rộng	-	3,0	m
3.11	Bể tiêu năng			
-	Cao trình đáy bể TN	+36,30	+33,30	m
-	Chiều rộng bể tiêu năng $B_{bê}$	3,0	3,0	m
-	Chiều dài bể tiêu năng $L_{bê}$	10,0	10,0	m
-	Chiều sâu bể tiêu năng	0,70	0,70	
3.13	Sân sau tiêu năng			m
-	Cao trình sân sau TN	+37,00	34,00	
-	Chiều rộng sân sau TN	3,0	3,00	m
-	Chiều dài sân sau TN	10,0	10,0	m
<b>4</b>	<b>Cống lấy nước</b>			
-	Hình thức cống	Cống chảy có áp	Cống chảy có áp	
-	Kết cấu cống	Ống gang	Ống gang	
-	Đường kính	300	300	mm
-	Chiều dày	10	10	mm
-	Cao trình đáy thượng lưu cống	+37,70	+35,40	m
-	Cao trình đáy hạ cống	+37,70	+35,40	m
-	Chiều dài ống cống	39,30	21,80	m
<b>5</b>	<b>Kênh tưới</b>			
-	Chiều dài	-	1558,91	m
-	Kích thước kênh (Bxh)	-	(40x40)	cm
-	Hệ số mái đắp	-	1,0	
<b>6</b>	<b>Đường thi công kết hợp QL VH</b>			
-	Chiều dài đường	364,50	771,90	m
-	Bề rộng nền đường	5,00	5,00	m
-	Bề rộng gia cố	4,00	4,00	m

TT	Thông số cơ bản	Trị số		Đơn vị
-	Bề rộng lề đường (2xB1)	2x0,50	2x0,50	m
-	Độ dốc mặt đường (im)	2%	2%	
-	Độ dốc lề đường (il)	4%	4%	

### 3.2. Đập đất:

Bao gồm đập chính và đập phụ; đập chính có chiều dài  $L = 48,50\text{m}$ ; đập phụ dài  $L = 72,60\text{m}$ . Thân đập được tôn cao, áp trực đắp đất đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$ . Chiều rộng mặt đập  $B=5\text{m}$ ; kết cấu bằng BTXM M250 dày 20cm, dưới lót lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại II dày 20cm; dọc theo chiều dài đập cứ 5m cắt 01 khe co và 50m cắt 01 khe giãn; mái thượng lưu đập gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x12)cm trong khung tạo bởi dầm đỉnh, dầm chân và dầm giữa bằng BTCT M250; mái hạ lưu được trồng cỏ bảo vệ chống xói lở; phần chân mái được bố trí thiết bị thoát nước hình thức lãng thể tựa kết hợp áp mái có kết cấu từ trên xuống dưới như sau: Đá lát khan, đá hộc xếp chèn chặt, đá 1x2cm, đá 0,5x1cm, cát thô. Đất đắp đập và đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu  $K \geq 0,95$ .

### 3.3. Tràn xả lũ:

- Xây dựng tràn xả lũ đập chính, đập phụ bên phía hữu đập tại vị trí tràn hiện có; lõi tràn kết cấu bằng MTXM M150, đá 2x4cm, phía ngoài bọc BTCT M250 dày 20cm; tường bên và bản đáy đổ liền khối; kết cấu bằng BTCT M250; bề tiêu năng có tường và bản đáy đổ liền khối; kết cấu bằng BTCT M250 dày 35cm; tại các vị trí khe lún bố trí giấy dầu tấm nhựa đường và kín nước giữa các đơn nguyên bằng băng cản PVC; cuối bề tiêu năng bố trí hệ thống thoát nước bằng ống nhựa D27mm bọc trong tầng lọc ngược có kết cấu từ trên xuống dưới như sau: Đá dăm (1x2)cm dày 20, đá dăm (0,5x1)cm dày 20cm, cát vàng dày 20cm; vải lọc ART -15 hoặc tương đương; dốc nước, sân sau tiêu năng có tường và bản đáy đổ liền khối; kết cấu bằng BTCT M250 dày 30cm; kín nước giữa các đơn nguyên bằng băng cản PVC; hộ chân sân sau tiêu năng bằng đá hộc xếp chèn chặt.

- Gia cố mái thượng lưu phía hữu tràn: Gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x12)cm trong khung tạo bởi dầm đỉnh, dầm chân và dầm giữa bằng BTCT M250; dưới tấm lát là lớp đá dăm lót dày 10cm và lớp vải địa kỹ thuật; dọc theo chiều dài dầm chân, dầm đỉnh cứ 11,8m bố trí 01 khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường; hộ chân dầm chân đá hộc xếp chèn chặt.

- Cầu qua tràn: Kết cấu mặt cầu, dầm dọc, dầm ngang, trụ cầu, dầm lan can cầu bằng BTCT M300; mặt cầu bố trí hệ thống lan can ống thép mạ kẽm.

- Các bộ phận bằng BTCT có bản đáy lót bằng BTT M100 dày 10cm; các bộ phận bằng BTT lót dưới đáy bằng ni lon tái sinh; đất đắp hoàn thiện các bộ phận đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$ .

### 3.4. Công lấy nước:

Xây dựng mới 02 công lấy nước tại đập chính và đập phụ. Hình thức công tròn, đường kính D300m; thân công bằng ống gang dày 10mm, đặt trên móng bằng BTCT M250, cố định bằng các khớp nối cứng và mềm bằng BTCT M250; xung quanh công được bọc bằng đất sét và tường chắn chân răng. Phía hạ lưu công xây mới nhà van hạ lưu và thiết bị cơ khí phục vụ công tác sửa chữa vận hành công. Phần tầng hầm và bể sau công kết cấu bằng BTCT M250.

### 3.5. Kênh tưới:

- Kênh sau đập phụ, gồm 02 nhánh có tổng chiều dài  $L=1558,91\text{m}$ : Kênh ống sắt kết hợp BTXM mặt cắt hình chữ nhật kích thước  $(b \times h)=(40 \times 40)\text{cm}$ ; đáy, thành kênh bằng BTT M200, dưới lót 01 lớp ni lon tái sinh; đỉnh kênh đập tấm nắp bằng BTCT M250 dày 15cm; dọc theo chiều dài tuyến cứ 10m cắt 01 khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu  $K \geq 0,90$ .

- Công trình trên kênh: Công qua đường mặt cắt chữ nhật; kết cấu bằng BTCT M250 trên lớp BT lót M100 dày 10cm; vuốt nối với đường hiện trạng bằng kết cấu BTT M250 trên lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại 2 lu lèn; đất đắp thiện đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ .

### 3.6. Đường thi công kết hợp quản lý vận hành:

Bao gồm đường thi công đập chính và đường thi công đập phụ, hướng tuyến cơ bản bám theo tuyến đường hiện trạng, nắn chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo an toàn giao thông: Trên cơ sở đường hiện trạng mở rộng bề mặt tuyến đường đảm bảo nền đường  $B_n=5\text{m}$ ; mặt đường  $B_m=4,0\text{m}$  được gia cố bằng BTT M250 dày 20cm trên lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại II dày 20cm; dọc theo chiều dài tuyến cứ 5m cắt 01 khe co và 50m cắt 01 khe giãn.

**3.7. Nạo vét lòng hồ:** Nạo vét lòng hồ đập chính để tăng khả năng tích nước của hồ; cao trình nạo vét (+37,00).

## III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

1.1. Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Phù hợp.

1.2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế; lập dự toán xây dựng: Đáp ứng.

1.3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Hợp lý.

1.4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình: Tuân thủ

1.5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận: Phù hợp và đảm bảo an toàn.

1.6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ: Tuân thủ.

1.7. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có): Không.

1.8. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế: Phù hợp.

1.9. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình: Đúng quy định.

1.10. Tổng mức đầu tư: **11.998.880.063** đồng.

*Đơn vị: đồng*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Giá trị trình thẩm định</b>	<b>Giá trị thẩm định</b>	<b>Tăng (+), giảm (-)</b>
1	Chi phí xây dựng	9.902.300.803	10.254.159.247	+351.858.444
2	Chi phí thiết bị	100.353.000	0	-100.353.000
3	Chi phí QLDA	296.715.085	243.340.521	-53.374.564
4	Chi phí tư vấn	1.158.306.737	1.167.126.240	+8.819.503
5	Chi phí khác	218.257.429	47.311.584	-170.945.845
6	Chi phí dự phòng	324.066.946	286.942.471	-37.124.475
<b>Tổng cộng</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>11.998.880.063</b>	<b>-1.119.937</b>

*(Kèm theo dự toán thẩm định)*

#### **IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình đảm bảo đúng quy định và đủ điều kiện để phê duyệt. Kính trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt dự án Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa để thực hiện các bước tiếp theo và triển khai thi công công trình đúng tiến độ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban QLDA ĐTXD huyện Ngọc Lặc;
- Lưu: KTHT;
- In 07 bản

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Phạm Anh Tuấn**

## BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiên, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.  
(Kèm theo báo cáo số: 592/TĐ-KTHT 17/11/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư							Ggpmb
2	Chi phí xây dựng				9.321.962.952	932.196.295	10.254.159.247	Gxd
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				9.321.962.952	932.196.295	10.254.159.247	
2.1.1	Đập chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.043.720.315	204.372.032	2.248.092.347	
2.1.2	Đập phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.010.863.220	101.086.322	1.111.949.542	
2.1.3	Tràn xả lũ chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.037.721.221	103.772.122	1.141.493.343	
2.1.4	Tràn xả lũ phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.020.056.914	102.005.691	1.122.062.605	
2.1.5	Cống dưới đập chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	419.716.392	41.971.639	461.688.031	
2.1.6	Cống dưới đập phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	489.406.169	48.940.617	538.346.786	
2.1.7	Kênh sau cống đập phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.001.960.389	100.196.039	1.102.156.428	
2.1.8	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành đập chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	643.910.688	64.391.069	708.301.757	
2.1.9	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành đập phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.654.607.644	165.460.764	1.820.068.408	
3	Chi phí quản lý dự án	3,263%	0,8	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	243.340.521		243.340.521	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				1.061.879.599	105.246.643	1.167.126.240	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa chất + địa hình			Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	365.025.287	36.502.529	401.527.816	



4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	10.950.759	1.095.076	12.045.835	
4.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,813%		Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	295.854.545	29.585.455	325.440.000	
4.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,809%		Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	7.506.698	750.670	8.257.368	
4.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	33.652.286	3.365.229	37.017.515	
4.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,598%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	242.184.597	24.218.460	266.403.057	
4.7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Theo quyết định số 3962/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	14.863.636	1.486.364	16.350.000	
4.8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường			Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	82.428.597	8.242.860	90.671.457	
4.9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	4.706.596		4.706.596	
4.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	4.706.596		4.706.596	
<b>5</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>47.311.584</b>		<b>47.311.584</b>	<b>Gk</b>
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.139.894		1.139.894	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,385%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	46.171.690		46.171.690	
<b>6</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>						<b>286.942.471</b>	<b>Gdp</b>
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	2,45%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			286.942.471	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>10.674.494.656</b>	<b>1.037.442.938</b>	<b>11.998.880.063</b>	<b>Gxdct</b>